

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN VÀ THƯƠNG MẠI HÀ TĨNH - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI - MITRACO
Trụ sở: Vinh Cát, xã Lưu Vinh Sơn, Huyện Thạch Hà, Tỉnh Hà Tĩnh
Điện thoại: 02392 478 456 – Website: channuoimitraco.com.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2021

HÀ TĨNH, THÁNG 07 NĂM 2021

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN VÀ THƯƠNG MẠI HÀ TĨNH - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI - MITRACO
Trụ sở: Vinh Cát, xã Lưu Vinh Sơn, Huyện Thạch Hà, Tỉnh Hà Tĩnh
Điện thoại: 02392 478 456 – Website: channuomitraco.com.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2021

HÀ TĨNH, THÁNG 07 NĂM 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		124.607.742.936	77.182.969.707
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	51.604.262.927	13.517.946.680
111 1. Tiền		1.229.392.498	3.467.535.721
112 2. Các khoản tương đương tiền		50.374.870.429	10.050.410.959
120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
130 II. Các khoản phải thu ngắn hạn		12.118.116.411	9.762.455.360
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	3.674.145.630	2.790.301.130
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	4.782.327.567	4.268.130.908
136 4. Phải thu ngắn hạn khác	6	4.953.954.608	3.996.334.716
137 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(1.292.311.394)	(1.292.311.394)
140 III. Hàng tồn kho	8	60.709.397.770	53.575.768.167
141 1. Hàng tồn kho		60.709.397.770	53.575.768.167
150 IV. Tài sản ngắn hạn khác		175.965.828	326.799.500
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	175.965.828	326.799.500
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		49.621.553.774	53.560.522.983
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220 I. Tài sản cố định		32.664.765.285	34.991.468.708
221 1. Tài sản cố định hữu hình	9	32.664.765.285	34.991.468.708
222 - Nguyên giá		87.290.082.556	85.850.639.404
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(54.625.317.271)	(50.859.170.696)
260 II. Tài sản dài hạn khác		16.956.788.489	18.569.054.275
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	10	16.956.788.489	18.569.054.275
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		174.229.296.710	130.743.492.690

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021
(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		82.691.491.744	35.160.195.074
310 I. Nợ ngắn hạn		82.691.491.744	35.160.195.074
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	39.369.534.468	16.054.766.762
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	4.354.085	7.059.585
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	3.521.855.574	1.195.468.052
314 4. Phải trả người lao động		4.661.920.428	3.944.444.215
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	1.811.749.971	1.958.237.217
319 6. Phải trả ngắn hạn khác	16	11.309.320.102	385.951.320
320 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	17.777.336.111	9.718.652.620
321 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	17	-	1.770.959.000
322 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		4.235.421.005	124.656.303
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		91.537.804.966	95.583.297.616
410 I. Vốn chủ sở hữu	18	91.537.804.966	95.583.297.616
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		40.000.000.000	40.000.000.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		40.000.000.000	40.000.000.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		978.000.000	978.000.000
418 3. Quỹ đầu tư phát triển		22.714.822.914	9.048.822.914
421 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		27.844.982.052	45.556.474.702
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		-	(49.820.820.682)
421b - LNST chưa phân phối kỳ này		27.844.982.052	95.377.295.384
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		174.229.296.710	130.743.492.690

Nguyễn Văn Hòa
Người lập
Hà Tĩnh, Ngày 15 tháng 07 năm 2021

Nguyễn Văn Hòa
Kế toán trưởng



Hồ Sỹ Huy Tháo
Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Quý II		6 tháng đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	119.087.552.000	105.589.276.500	226.541.559.000	198.832.174.500
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	-	73.861.000	-	106.091.000
	- Chiết khấu thương mại			73.861.000		106.091.000
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV		119.087.552.000	105.515.415.500	226.541.559.000	198.726.083.500
11	4. Giá vốn hàng bán	22	106.174.897.197	68.545.750.256	191.404.186.511	137.240.754.371
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV		12.912.654.803	36.969.665.244	35.137.372.489	61.485.329.129
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	502.983.763	6.270.811	520.294.149	9.998.730
22	7. Chi phí tài chính	24	237.703.890	548.815.437	382.414.629	1.618.446.177
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	25	237.703.890	366.210.437	382.414.629	1.172.535.177
25	8. Chi phí bán hàng	26	677.710.186	480.166.647	1.064.308.372	919.683.295
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	1.582.886.165	1.897.050.248	3.230.935.229	3.123.071.934
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		10.917.338.325	34.049.903.723	30.980.008.408	55.834.126.453
31	11. Thu nhập khác	27	-	13.819.634	-	414.695.634
32	12. Chi phí khác	28	38.874.462	-	39.750.573	-
40	13. Lợi nhuận khác		(38.874.462)	13.819.634	(39.750.573)	414.695.634
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		10.878.463.863	34.063.723.357	30.940.257.835	56.248.822.087
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	1.089.096.386	555.005.942	3.095.275.783	555.005.942
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		9.789.367.477	33.508.717.415	27.844.982.052	55.693.816.145
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	2.447	8.377	6.961	13.923



(Signature)
Nguyễn Văn Hòa
Kế toán trưởng

(Signature)
Nguyễn Văn Hòa
Người lập
Hà Tĩnh, Ngày 15 tháng 07 năm 2021

Hồ Sỹ Huy Thảo
Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		225.655.009.000	196.869.313.043
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(173.243.696.581)		(130.407.306.378)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(8.628.608.000)		(3.596.733.000)
04	4. Tiền lãi vay đã trả	(375.280.058)		(1.205.278.331)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(1.181.568.261)		-
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	3.664.982.600		412.509.270
06	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(9.756.939.829)		(4.807.748.412)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		36.133.898.871	57.264.756.192
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các	(1.439.443.152)		(2.197.790.001)
22	2. Tiền thu từ thanh lý TSCĐ	-		13.636.364
23	3. Tiền chi cho vay	-		-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn	-		-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	333.177.037		9.998.730
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(1.106.266.115)		(2.174.154.907)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay	14.670.956.000		52.051.875.441
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(6.612.272.509)		(91.326.449.921)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(5.000.000.000)		-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	3.058.683.491		(39.274.574.480)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		38.086.316.247	15.816.026.805
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		13.517.946.680	4.515.515.027
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>51.604.262.927</u>	<u>20.331.541.832</u>


Nguyễn Văn Hòa
Người lập
Hà Tĩnh, Ngày 15 tháng 07 năm 2021


Nguyễn Văn Hòa
Kế toán trưởng


Sỹ Huy Thião
Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chăn nuôi - Mitraco là Công ty con thuộc Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh được thành lập theo Quyết định số 1751/QĐ-UBND ngày 16/06/2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh, Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3001065982 đăng ký lần đầu ngày 07/10/2009 và thay đổi đăng ký lần 7 ngày 17/03/2020 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tĩnh cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại xã Lưu Vĩnh Sơn, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh.

Vốn điều lệ của Công ty là 40.000.000.000 (Bốn mươi tỷ đồng).

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là:

- Chăn nuôi lợn siêu nạc;
- Sản xuất kinh doanh lợn thương phẩm, lợn giống các cấp;

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

- 6 tháng đầu năm 2021 tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty gặp nhiều khó khăn khi giá bán lợn thương phẩm giảm 14% so với năm 2020, bên cạnh đó là do dịch Covid 19 nên giá nguyên liệu đầu vào như thức ăn gia súc, thuốc thú y tăng cao. Tuy nhiên Công ty đã đưa ra các giải pháp sản xuất hợp lý, nên kết quả sản xuất kinh doanh 6 tháng đầu năm 2021 là khả quan.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Giá định về hoạt động liên tục

Tại ngày 30/06/2021, Tình hình thị trường giá bán vẫn đang có lợi nhuận và Công ty vẫn tiếp tục được các nhà cung cấp có chính sách hỗ trợ tín dụng đối với Công ty. Do đó, Ban Giám đốc Công ty tin rằng việc áp dụng giá định hoạt động liên tục cho việc lập Báo cáo tài chính của Công ty là phù hợp.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các chế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất theo vòng đời sinh học của lợn.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 15 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 07 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08 năm

2.9 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.10 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tính hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.16 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh là lãi tiền gửi, lãi cho vay được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.17 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ lập báo cáo, và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Lãi mua hàng trả chậm.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Ưu đãi thuế

Theo quy định tại Khoản 2 Điều 15 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty được áp dụng mức thuế suất ưu đãi 10% trong suốt thời gian hoạt động đối với thu nhập từ sản xuất, nhân và lai tạo giống cây trồng, vật nuôi.

2.21 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng hình quản gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23 . Thông tin bộ phận

Do hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là chăn nuôi và kinh doanh lợn thương phẩm và diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	1.153.145.321	408.351.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	76.247.177	3.059.184.721
Các khoản tương đương tiền (i)	50.374.870.429	10.050.410.959
	51.604.262.927	13.517.946.680

(i): Tại ngày 30/06/2021, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng có giá trị 10.087.694.497 VND được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh với lãi suất 3,3%/năm và tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng có giá trị 40.287.175.932 VND được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh với lãi suất 3,1%/năm.

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Trần Văn Dương	679.964.700	-	364.657.700	-
Lê Đình Nam	277.718.537	-	381.315.537	-
Phan Xuân Túng	-	-	361.620.000	-
Công ty TNHH thực phẩm chế biến Mitraco	386.984.500	(386.984.500)	386.984.500	(386.984.500)
Hồ Văn Lương	443.494.000	-	573.355.000	-
Nguyễn Thị Nhi	687.097.000	-	110.981.500	-
Hồ Năng Dũng	530.224.000	-	-	-
Các đối tượng khác	668.662.893	(467.758.894)	611.386.893	(467.758.894)
	3.674.145.630	(854.743.394)	2.790.301.130	(854.743.394)
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	386.984.500	(386.984.500)	386.984.500	(386.984.500)

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần chăn nuôi C.P Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An	437.207.349	-	1.415.399.106	-
Công ty TNHH Hùng Đồng	2.165.163.580	-	-	-
Nguyễn Duy Kham	-	-	2.600.000.000	-
Trại vệ tinh: Nguyễn Viết Thuận	1.730.400.000	-	-	-
Công ty TNHH vật tư thú y Tiến Thành	155.293.868	-	6.508.511	-
Các đối tượng khác	294.262.770	(79.000.000)	246.223.291	(79.000.000)
	4.782.327.567	(79.000.000)	4.268.130.908	(79.000.000)

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tạm ứng	1.288.972.008	-	798.469.228	-
Phải thu tiền tạm ứng chi phí giữ công của các hộ vệ tinh chăn nuôi	3.040.000.000	-	2.755.000.000	-
Phải thu khác	624.982.600	(358.568.000)	442.865.488	(358.568.000)
	4.953.954.608	(358.568.000)	3.996.334.716	(358.568.000)

7 . NỢ XẤU

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu	1.390.555.394	98.244.000	1.390.555.394	98.244.000
- Ông Trần Hậu Ngân	176.552.468	-	176.552.468	-
- Doanh nghiệp tư nhân Nhật ký	59.000.000	-	59.000.000	-
- Ông Lê Xuân Bình	81.680.000	-	81.680.000	-
- Ông Phan Xuân Hải	65.494.000	-	65.494.000	-
- HTX Chăn nuôi & Dịch vụ tổng hợp Thu Hằng	102.470.000	-	102.470.000	-
- Công ty TNHH Thực phẩm chế biến Mitraco	386.984.500	-	386.984.500	-
- Các đối tượng khác	518.374.426	98.244.000	518.374.426	98.244.000
	1.390.555.394	98.244.000	1.390.555.394	98.244.000

8 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	10.883.602.391	-	9.291.156.272	-
Công cụ, dụng cụ	296.534.976	-	59.943.968	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (i)	49.529.260.403	-	44.224.667.927	-
	60.709.397.770	-	53.575.768.167	-

(i): Là sản phẩm lợn các giai đoạn như: Lợn con theo mẹ 21 ngày tuổi; lợn giống 63 ngày tuổi; lợn giống hậu bị và lợn thịt thương phẩm.

9 - TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cây lâu năm, súc vật làm việc và chèo cưa phiếm VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	76.117.001.229	6.357.171.949	2.162.736.755	341.729.471	872.000.000	85.850.639.404
- Mua trong kỳ	147.313.152		1.292.130.000			1.439.443.152
- Đào tư xây dựng cơ bản hoàn thành						-
- Tăng khác (i)						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Bán, loại thải						-
Số dư cuối kỳ	76.264.314.381	6.357.171.949	3.454.866.755	341.729.471	872.000.000	87.290.082.556
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	44.438.653.788	4.013.631.123	2.049.456.703	266.595.732	90.833.350	50.859.170.696
- Khas hao trong kỳ	3.213.487.692	297.232.056	17.363.381	20.063.406	218.000.040	3.766.146.575
- Tăng khác (i)						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Bán, loại thải						-
Số dư cuối kỳ	47.652.141.480	4.310.863.179	2.066.820.084	286.659.138	308.833.390	54.625.317.271

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	175.965.828	326.799.500
	175.965.828	326.799.500
b) Dài hạn	16.956.788.489	18.569.054.275

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Thiên Lộc	8.055.181.253	8.055.181.253	8.525.721.253	8.525.721.253
Chi nhánh Công ty TNHH DE HEUS tại Hải Phòng	8.023.186.750	8.023.186.750	-	-
Công ty TNHH xuất nhập khẩu BUNTAPHAN - Thái Lan	1.090.597.402	1.090.597.402	2.216.070.340	2.216.070.340
Công ty cổ phần dinh dưỡng Hồng Hà	4.033.236.984	4.033.236.984	2.638.825.731	2.638.825.731
Tổng công ty khoáng sản & thương mại Hà Tĩnh - CTCP	8.331.000.000	8.331.000.000	123.000.000	123.000.000
Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam	7.418.320.000	7.418.320.000	-	-
Các đối tượng khác	2.418.012.079	2.418.012.079	2.551.149.438	2.551.149.438
	39.369.534.468	39.369.534.468	16.054.766.762	16.054.766.762
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	16.386.181.253	16.386.181.253	8.525.721.253	8.525.721.253

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)

12 . VAY

	01/01/2021		Trong kỳ		30/06/2021	
	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND
a) Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Hà Tĩnh (i)	4.604.439.000	4.604.439.000	14.670.956.000	4.604.439.000	14.670.956.000	14.670.956.000
Vay dài hạn đến hạn trả	5.114.213.620	5.114.213.620	-	2.007.833.509	3.106.380.111	3.106.380.111
	9.718.652.620	9.718.652.620	14.670.956.000	6.612.272.509	17.777.336.111	17.777.336.111
b) Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Hà Tĩnh (ii)	5.114.213.620	5.114.213.620	-	2.007.833.509	3.106.380.111	3.106.380.111
	5.114.213.620	5.114.213.620	-	2.007.833.509	3.106.380.111	3.106.380.111
	(5.114.213.620)	(5.114.213.620)	-	(2.007.833.509)	(3.106.380.111)	(3.106.380.111)
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						
	-	-	-	-	-	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						
	-	-	-	-	-	-
Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:						

(i) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 50/21/NHUKHDN ngày 28/06/2021 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh, hạn mức tín dụng là 35.000.000.000 VND; mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; Thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 05 tháng; lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ. Các khoản vay được bảo đảm bằng hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất và máy móc thiết bị 2 trung tâm lợn giống chất lượng cao tại xã Thạch Vĩnh, huyện Thạch Hà và xã Kỳ Phương, huyện Kỳ Anh và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(ii) Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư phát triển số 14/2680/VCB.HH ngày 28/09/2014 tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh với hạn mức cho vay là 40.000.000.000 VND, thời hạn cho vay 84 tháng, lãi suất 10,8%/năm để đầu tư xây dựng trung tâm sản xuất lợn giống chất lượng cao tại xã Kỳ Phương, huyện Kỳ Anh. Tài sản đảm bảo là trung tâm sản xuất lợn giống chất lượng cao tại xã Kỳ Phương, huyện Kỳ Anh. Tại thời điểm 30/06/2020, số nợ dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng tối là 6.240.000.000 VND.

13 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Các đối tượng khác	4.354.085	7.059.585
	<u>4.354.085</u>	<u>7.059.585</u>

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-			-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.181.568.261	3.095.275.783	1.181.568.261	3.095.275.783
Thuế thu nhập cá nhân	12.730.775	412.680.000	-	425.410.775
Thuế tài nguyên	1.168.875	-	-	1.168.875
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	66.071.179	66.071.179	-
Các loại thuế khác	141	136.950.000	136.950.000	141
	<u>1.195.468.052</u>	<u>3.710.976.962</u>	<u>1.384.589.440</u>	<u>3.521.855.574</u>

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chi phí lãi vay	7.134.571	16.018.217
Trích trước chi phí gia công nuôi lợn	1.804.615.400	1.942.219.000
	<u>1.811.749.971</u>	<u>1.958.237.217</u>

16 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngân hàng		
Kinh phí công đoàn	48.957.000	-
Bảo hiểm xã hội	25.547.287	25.547.287
Phụ cấp của HĐQT và BKS	-	127.200.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả (i)	10.840.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	394.815.815	233.204.033
	<u>11.309.320.102</u>	<u>385.951.320</u>

(i): Là cổ tức còn lại 27,1% năm 2020 đã được ĐHCĐ thường niên 2021 thông qua nhưng chưa chốt danh sách chi trả.

Phải trả khác là các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
	-	127.200.000

17 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Quỹ dự phòng tiền lương	-	1.770.959.000
	<u>-</u>	<u>1.770.959.000</u>

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

n) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quy đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	40.000.000.000	978.000.000	9.048.822.914	(49.820.820.682)	95.377.295.384	206.002.232				
Lãi trong kỳ trước										
Số dư cuối kỳ trước	40.000.000.000	978.000.000	9.048.822.914	45.556.474.702	95.583.297.616					
Số dư đầu kỳ này	40.000.000.000	978.000.000	9.048.822.914	45.556.474.702	95.583.297.616					
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ này										
Tăng khác										
Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	13.666.000.000	(45.556.474.702)	(31.890.474.702)					
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	40.000.000.000	978.000.000	22.714.822.914	27.844.982.052	91.437.804.966					

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2021	Tỷ lệ	01/01/2021	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP	20.510.000.000	51,28	20.510.000.000	51,28
Các cổ đông khác	19.490.000.000	48,72	19.490.000.000	48,72
	<u>40.000.000.000</u>	<u>100,00</u>	<u>40.000.000.000</u>	<u>100,00</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	40.000.000.000	40.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	<u>40.000.000.000</u>	<u>40.000.000.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	26.840.000.000	17.200.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	5.000.000.000	-
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	<u>21.840.000.000</u>	<u>17.200.000.000</u>

d) Cổ phiếu

	30/06/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	4.000.000	4.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.000.000	4.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.000.000	4.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.000.000	4.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	22.714.822.914	9.048.822.914
	<u>22.714.822.914</u>	<u>9.048.822.914</u>

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CẦN ĐÒI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT HOẠT ĐỘNG

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại xã Kỳ Phong, huyện Kỳ Anh, Hà Tĩnh với diện tích 175.765 m² (thời hạn thuê đất đến ngày 08/08/2063) được UBND tỉnh Hà Tĩnh cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU812091 ngày 07/10/2014 để sử dụng với mục đích xây dựng Trung tâm sản xuất Giống lợn Mitraco và xã Thạch Vĩnh, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh với diện tích 197.227,4 m² (thời hạn thuê đất đến ngày 30/08/2054) được UBND tỉnh Hà Tĩnh cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU 973478 ngày 06/01/2015 để sử dụng với mục đích xây dựng văn phòng và khu chăn nuôi lợn siêu nạc. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty được miễn tiền thuê đất từ ngày 01/05/2014 đến ngày 30/07/2063 đối với diện tích thuê tại xã Kỳ Phong, huyện Kỳ Anh với tổng số tiền là 1.809.192.845 đồng theo Quyết định số 1458/QĐ-CT ngày 23/06/2016 của chi cục Thuế Hà Tĩnh và tiền thuê đất từ ngày 01/05/2015 đến ngày 30/08/2020 đối với diện tích thuê tại xã Thạch Vĩnh, huyện Thạch Hà với tổng số tiền là 226.154.085 đồng theo Quyết định số 891/QĐ-CT ngày 25/04/2015.

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	226.541.559.000	198.832.174.500
	226.541.559.000	198.832.174.500

21 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	-	106.091.000
	-	106.091.000

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Giá vốn của hàng đã bán	191.404.186.511	137.240.754.371
	191.404.186.511	137.240.754.371

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	520.294.149	9.998.730
	520.294.149	9.998.730

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	382.414.629	1.172.535.177
Lãi trả chậm	-	445.911.000
	382.414.629	1.618.446.177

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	29.100.000	-
Chi phí nhân công	368.711.372	269.338.295
Chi phí dịch vụ mua ngoài	489.367.000	477.302.000
Chi phí khác bằng tiền	177.130.000	173.043.000
	1.064.308.372	919.683.295

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	178.798.527	253.528.166
Chi phí nhân công	1.188.083.090	1.540.270.425
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.340.538	8.299.446
Thuế, phí và lệ phí	113.344.074	166.652.297
Chi phí dịch vụ mua ngoài	502.623.000	236.040.000
Chi phí khác bằng tiền	1.242.746.000	918.281.600
	3.230.935.229	3.123.071.934

27 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	13.636.364
Tiền hỗ trợ từ Sở Tài Chính	-	401.059.270
	-	414.695.634

28 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Các khoản bị phạt	38.874.462	-
Lãi chậm nộp bảo hiểm	876.111	-
	39.750.573	-

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	30.940.257.835	56.248.822.087
Các khoản điều chỉnh tăng	12.499.998	82.345.333
Thu nhập chịu thuế TNDN	30.952.757.833	56.331.167.420
<i>Kết chuyển lỗ</i>	-	50.781.107.998
Thu nhập tính thuế TNDN	30.952.757.833	5.550.059.422
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 10%)	3.095.275.783	555.005.942
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	1.181.568.261	-
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(1.181.568.261)	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	3.095.275.783	555.005.942

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	27.844.982.052	55.693.816.145
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	27.844.982.052	55.693.816.145
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.000.000	4.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.961	13.923

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	158.716.330.773	99.888.020.228
Chi phí nhân công	9.594.606.528	7.888.286.246
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.766.146.575	3.521.103.800
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.700.717.117	11.009.824.212
Chi phí khác bằng tiền	1.420.176.000	2.432.478.397
	189.197.976.993	124.739.712.883

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị số kế toán			
	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	51.604.262.927	-	13.517.946.680	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	8.628.100.238	(1.213.311.394)	6.786.635.846	(1.213.311.394)
Các khoản cho vay	-	-	-	-
	60.232.363.165	(1.213.311.394)	20.304.582.526	(1.213.311.394)
			Giá trị số kế toán	
			30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			17.777.336.111	9.718.652.620
Phải trả người bán, phải trả khác			50.678.854.570	16.440.718.082
Chi phí phải trả			1.811.749.971	1.958.237.217
			70.267.940.652	28.117.607.919

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2021				
Tiền và tương đương tiền	51.604.262.927	-	-	51.604.262.927
Phải thu khách hàng, phải thu khác	7.414.788.844	-	-	7.414.788.844
Các khoản cho vay	-	-	-	-
	59.019.051.771	-	-	59.019.051.771
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và tương đương tiền	13.517.946.680	-	-	13.517.946.680
Phải thu khách hàng, phải thu khác	5.575.324.452	-	-	5.575.324.452
Các khoản cho vay	-	-	-	-
	19.091.271.132	-	-	19.091.271.132

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2021				
Vay và nợ	17.777.336.111	-	-	17.777.336.111
Phải trả người bán, phải trả khác	50.678.854.570	-	-	50.678.854.570
Chi phí phải trả	1.811.749.971	-	-	1.811.749.971
	70.267.940.652	-	-	70.267.940.652
Tại ngày 01/01/2021				
Vay và nợ	9.718.652.620	-	-	9.718.652.620
Phải trả người bán, phải trả khác	16.440.718.082	-	-	16.440.718.082
Chi phí phải trả	1.958.237.217	-	-	1.958.237.217
	28.117.607.919	-	-	28.117.607.919

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	14.670.956.000	52.051.875.441

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	6.612.272.509	(91.326.449.921)

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Thiên Lộc	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH Thực phẩm chế biến Mitraco	Công ty con của Công ty mẹ

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Mua hàng hóa dịch vụ	14.860.870.000	9.095.800.000
Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP	377.010.000	-
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Thiên Lộc	14.483.860.000	9.095.800.000
Chi phí tài chính	-	445.911.000
Lãi mua hàng trả chậm	-	445.911.000
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Thiên Lộc	-	445.911.000

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu khách hàng	386.984.500	386.984.500
Công ty TNHH Thực phẩm chế biến Mitraco	386.984.500	386.984.500
Phải trả cho người bán ngắn hạn	16.728.001.253	17.018.694.253
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Thiên Lộc	8.397.001.253	17.018.694.253
Tổng công ty khoáng sản và thương mại Hà Tĩnh - CTCP	8.331.000.000	-
Phải trả ngắn hạn khác	-	14.237.300.000

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Nguyễn Văn Hòa

Người lập

Hà Tĩnh, Ngày 15 tháng 07 năm 2021



Nguyễn Văn Hòa

Kế toán trưởng



Hồ Sỹ Huy Thảo

Giám đốc

